

TĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2025

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Chức vụ: C
	Ngày: 14/4/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, bao gồm:

1. Khoản 6 Điều 5 về trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư đối với đối tượng cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khoản 7 Điều 5 về điều kiện, tiêu chí, nguyên tắc bố trí vốn để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Khoản 2 Điều 6 về phân loại dự án đầu tư công.

4. Khoản 2 Điều 7 về ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công.

5. Khoản 12 Điều 18 về phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của cơ quan, đơn vị; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách địa

phương do cơ quan trung ương thực hiện, dự án có sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã do cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện; hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

6. Khoản 1 Điều 32 về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C tại nước ngoài.

7. Khoản 4 Điều 37 về hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các trường hợp dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án và trình tự, thủ tục thực hiện.

8. Khoản 7 Điều 38 về phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị.

9. Khoản 5 Điều 43 về nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.

10. Khoản 6 Điều 46 về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án.

11. Khoản 2 Điều 48 về hồ sơ quyết định chương trình, dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án.

12. Khoản 5 Điều 57 về thời gian bố trí vốn thực hiện dự án.

13. Khoản 10 Điều 59 về trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước.

14. Khoản 9 Điều 60 về trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

15. Khoản 5 Điều 62 về lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

16. Khoản 2 Điều 69 về báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

17. Khoản 4 Điều 70 về việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

18. Khoản 9 Điều 71 về trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

19. Khoản 4 Điều 80 về theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch đầu tư công.

20. Khoản 4 Điều 83 về việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

21. Khoản 2 Điều 93 về quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch trung hạn liên tiếp.

22. Khoản 4 Điều 101 về Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư là tài liệu trình bày các nội dung điều chỉnh của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh là tài liệu trình bày các nội dung điều chỉnh của báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án.

3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh là tài liệu trình bày các nội dung điều chỉnh của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

4. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý là việc phân bổ vốn đầu tư công để bù đắp chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với hoạt động cho vay các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là việc phân bổ vốn đầu tư công để cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Dự án đầu tư công tại nước ngoài là các dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ, nhân viên của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công; các dự án đầu tư mua nhà, mua đất, thuê đất dài hạn ở nước ngoài để xây dựng trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ, nhân viên sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

7. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ là việc phân bổ vốn đầu tư công để thực hiện chính sách cụ thể theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo, lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin liên quan đến đầu tư công trên mạng (sau đây gọi tắt là Hệ thống);

b) Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công là tập hợp thông tin cơ bản về chương trình, dự án và kế hoạch đầu tư công được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử;

c) Hệ thống được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công, bao gồm việc tổng hợp, báo cáo, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công; quản lý, lưu trữ, công khai dữ liệu theo quy định.

Điều 4. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công

Vốn đầu tư công được bố trí cho các đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và được phân theo ngành, lĩnh vực:

1. Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; công tác rà phá bom, mìn, vật nổ, phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Quốc phòng mua hoặc đầu tư xây dựng.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Công an mua hoặc đầu tư xây dựng.

3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học và giáo dục thường xuyên; đầu tư cơ sở đào tạo cán bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

4. Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, năng lượng hạt nhân và các loại hình năng lượng mới, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

5. Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế bao gồm y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần, y dược cổ truyền, trang thiết bị y tế; mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, bảo hiểm y tế, dân số, sức khỏe sinh sản.

6. Văn hóa, thông tin gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa;

b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Đảng và Nhà nước.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, cải thiện môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

b) Tài nguyên: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, viễn thám, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, khoáng sản, điều tra đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, biển và hải đảo.

10. Các hoạt động kinh tế gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh, ổn định đất lúa, bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực;

b) Công nghiệp: Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng phục vụ công tác vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền;

c) Giao thông: Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, cảng hàng không, sân bay;

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: Hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Thương mại: Chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Cấp nước, thoát nước;

g) Kho tàng: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng;

h) Du lịch: Cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch;

i) Viễn thông: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; hạ tầng viễn thông và Internet; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nâng cấp, phát triển mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng trung tâm dữ liệu quốc gia và điện toán đám mây;

k) Bưu chính: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nâng cấp, phát triển Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

l) Công nghệ thông tin: Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin và trung tâm dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin và trung tâm dữ liệu của mạng viễn thông dùng riêng, mạng điện báo Hệ đặc biệt phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng điện thoại Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm cơ sở dữ liệu; các nền tảng số, phần mềm ứng dụng, dịch vụ dùng chung; an toàn thông tin, an ninh mạng; vi mạch bán dẫn; trí tuệ nhân tạo;

m) Quy hoạch: Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch;

n) Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;

o) Tài chính, ngân hàng;

p) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, nơi ở cho cán bộ luân chuyển, điều động, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

12. Xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở chăm sóc người già neo đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; cơ sở hỗ trợ hoạt động thanh thiếu niên, phụ nữ, nông dân; xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác; nhà lưu trú cho người lao động.

13. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa được phân loại vào các ngành, lĩnh vực tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 của Điều này.

Điều 5. Điều kiện, tiêu chí, nguyên tắc bố trí vốn ngân sách địa phương để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Nguyên tắc, điều kiện bố trí vốn ngân sách địa phương để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Tuân thủ quy định tại các Điều 54, 55 và 56 của Luật Đầu tư công;

b) Bảo đảm khả năng cân đối vốn ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện; bảo đảm khả năng thu hồi vốn ngân sách địa phương đã bố trí để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi;

c) Việc lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định tại các Điều 59 và 60 của Luật Đầu tư công.

2. Trên cơ sở báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tiêu chí bố trí vốn ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 6. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b khoản này;

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước đó;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b khoản này;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước đó;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này quyết định chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

4. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này và điểm b, c, d khoản 2 Điều này gửi quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án cho bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp quản lý để báo cáo.

Điều 7. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 6 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 6 của Nghị định này:

a) Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Điều 8. Nguyên tắc, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 3 của Luật Đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư công.

Điều 9. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C:

a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch theo quy định pháp luật của nước sở tại;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư;

c) Dự kiến tổng mức đầu tư; dự kiến cơ cấu nguồn vốn;

d) Dự kiến tiến độ, phân kỳ thực hiện đầu tư;

đ) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường; xác định sơ bộ hiệu quả về kinh tế - xã hội;

e) Phân chia các dự án thành phần (nếu có);

g) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư dự án;

b) Sự tuân thủ các quy định pháp luật của nước sở tại và của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định pháp luật của nước sở tại;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện đầu tư; các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;

đ) Hiệu quả về kinh tế - xã hội.

Điều 10. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách địa phương do cơ quan trung ương thực hiện, dự án có sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã do cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện

1. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản có sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật Đầu tư công;

b) Đối với phần vốn ngân sách địa phương tham gia thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết bố trí vốn ngân sách địa phương cấp mình làm cơ sở thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án.

2. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện là cơ quan chủ quản có sử dụng vốn ngân sách địa phương cấp dưới, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 28 của Luật Đầu tư công;

b) Đối với phần vốn ngân sách địa phương cấp dưới tham gia thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết bố trí vốn ngân sách địa phương cấp mình làm cơ sở thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án.

Điều 11. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ thẩm định bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công gồm:

- a) Sự phù hợp với các tiêu chí xác định chương trình đầu tư công;
- b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;
- c) Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- d) Các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư công;
- đ) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- e) Khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay.

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

- a) Sự cần thiết đầu tư dự án;
- b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;
- c) Sự phù hợp với kế hoạch và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- d) Sự phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm A, B, C;
- đ) Các nội dung quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công với dự án nhóm A, Điều 35 của Luật Đầu tư công với dự án nhóm B, C;
- e) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan được giao thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án. Cơ quan được giao thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định.

Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đồng thời là cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 36 của Luật Đầu tư công, cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tự tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

5. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 40 ngày làm việc;
- b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 30 ngày làm việc;
- c) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;
- d) Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định đề nghị bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

6. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C gửi báo cáo thẩm định theo quy định sau:

- a) Đối với chương trình đầu tư công: gửi cơ quan chủ chương trình và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật Đầu tư công;
- c) Đối với dự án nhóm A khác dự án quy định tại điểm b khoản này, dự án nhóm B, C: gửi cơ quan trình thẩm định, cơ quan quản lý dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 12. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

b) Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc;

Trường hợp chương trình, dự án do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

3. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Phân loại dự án đầu tư công

Dự án đầu tư công nhóm A, B, C được phân loại theo Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công, trong đó, cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi,

báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và sự phù hợp với các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Đầu tư công;

b) Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có); báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án gồm các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công đã điều chỉnh;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định này đối với các nội dung đề nghị điều chỉnh;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

b) Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

4. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung đề nghị điều chỉnh đề cập trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, không chịu trách nhiệm về các nội dung đã được thẩm định, quyết định trước đó.

Điều 15. Các trường hợp dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án và trình tự, thủ tục thực hiện

1. Trường hợp chương trình, dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa được quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quyết định việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp chương trình, dự án đã được quyết định đầu tư, việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Việc tiếp tục thực hiện chương trình, dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường;

b) Việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội;

c) Do nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện chương trình, dự án mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

3. Trình tự, thủ tục dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án báo cáo cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án về việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó xác định nguyên nhân dừng chủ trương đầu tư theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cấp quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 16. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước trực thuộc;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C do đơn vị mình quản lý;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản này được làm chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do mình quyết định đầu tư. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, việc xác định chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý, được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước trực thuộc;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C do đơn vị mình quản lý;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản này được làm chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do mình quyết định đầu tư. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, việc xác định chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 17. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

b) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư

đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý:

a) Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

b) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 18. Nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung lập, thẩm định, quyết định dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Nguyên tắc quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Đầu tư công, tuân thủ quy định pháp luật của nước sở tại và của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.

3. Nội dung dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các dự án đầu tư của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Nội dung dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài được phép thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các dự án đầu tư của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài bao gồm:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định của pháp luật nước sở tại;
- c) Phân tích, xác định mục tiêu, lựa chọn quy mô hợp lý;
- d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, lựa chọn địa điểm đầu tư;
- đ) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;
- e) Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có);
- g) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chủ yếu thực hiện đầu tư;
- h) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn;
- i) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án;
- k) Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.

6. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài gồm:

- a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;
- b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Sự cần thiết đầu tư;
- d) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định của pháp luật nước sở tại;
- đ) Sự phù hợp của mục tiêu, quy mô dự án;
- e) Các yếu tố liên quan đến điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, lựa chọn địa điểm đầu tư;

- g) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;
- h) Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có);
- i) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chủ yếu thực hiện đầu tư;
- k) Xác định tổng mức đầu tư;
- l) Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án;
- m) Sự phù hợp về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công.

Điều 19. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư dự án.

2. Đối với dự án do địa phương quản lý:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

Điều 20. Hồ sơ, nội dung thẩm định chương trình đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công:

a) Tờ trình thẩm định chương trình đầu tư công, bao gồm: sự cần thiết đầu tư chương trình; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định chương trình đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ thẩm định bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của chương trình với chủ trương đầu tư chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay.

3. Trong quá trình thẩm định chương trình đầu tư công với những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 21. Hồ sơ, nội dung thẩm định dự án đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng:

a) Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

c) Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ thẩm định bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

2. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững.

3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, các nội dung pháp luật xây dựng chưa quy định tại khoản 3 Điều này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư công, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định phải rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công

1. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 40 ngày làm việc;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 30 ngày làm việc;

c) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;

d) Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án không phù hợp với quy định tại Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được

hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án.

2. Thời gian thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

Điều 23. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

- a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;
- b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;
- c) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
- d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập theo quy định của Luật Đầu tư công:

- a) Đối với dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng;
- b) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;
- c) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và dự án còn lại được tách riêng từ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Đầu tư công được phân loại theo phân loại của dự án tại quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 24. Nội dung, thời gian quyết định chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Nội dung quyết định chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C:

- a) Quyết định chương trình đầu tư công bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, phạm vi và quy mô; tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình bao gồm danh mục dự án, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác; kế hoạch bố trí vốn và tiến độ thực hiện chương trình; chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc; các dự án thành phần của chương trình; giải pháp tổ chức thực hiện;

b) Quyết định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

c) Quyết định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công: Không quá 10 ngày làm việc;

b) Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

3. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Chủ chương trình, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện chương trình, dự án đầu tư công đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án đầu tư công đến cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Giao cơ quan chuyên môn chuẩn bị báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công phải nêu rõ những lý do điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công;

c) Tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công;

d) Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình:

a) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư công;

b) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật Đầu tư công;

c) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

b) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh chương trình, dự án gồm các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Điều 47 của Luật Đầu tư công;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án (nếu có);

d) Quyết định đầu tư chương trình, dự án; quyết định đầu tư chương trình, dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

đ) Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án và các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Nội dung thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án

a) Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh chương trình tương ứng với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này cho các nội dung đề nghị điều chỉnh;

b) Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tương ứng với các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này cho các nội dung đề nghị điều chỉnh;

c) Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG

Điều 26. Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng

1. Người đứng đầu cơ quan được cấp có thẩm quyền giao lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và người đứng đầu cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của nhiệm vụ như: Ban quản lý, thuê tư vấn quản lý, đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý.

2. Chi phí quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch được thực hiện theo quy định về chi phí quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của nhiệm vụ, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý, thuê tư vấn quản lý, đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý.

4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

5. Đối với dự án khẩn cấp không có cấu phần xây dựng:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp; tổ chức giám sát thực hiện và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 27. Thiết kế dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định phương án thiết kế dự án bảo đảm hiệu quả quản lý thực hiện dự án. Cụ thể:

a) Thiết kế một bước là thiết kế chi tiết, gồm các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác;

b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết. Thiết kế cơ sở gồm các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hạ tầng kỹ thuật và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

2. Nội dung phương án thiết kế dự án quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

Điều 28. Nội dung và xác định tổng mức đầu tư của dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C.

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư (nếu có) hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện; có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể phù hợp với thiết kế một bước hoặc thiết kế hai bước quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này và các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

3. Nội dung các chi phí của tổng mức đầu tư:

- a) Chi phí chuẩn bị đầu tư;
- b) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai;
- c) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy để thực hiện các dự án;
- d) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí có liên quan khác;
- đ) Chi phí tiền lương, tiền công để thực hiện dự án;
- e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác;
- g) Chi phí tư vấn gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát dự án và các chi phí tư vấn khác liên quan (nếu có);
- h) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;
- i) Chi phí quản lý và các thành phần chi phí khác.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực quy định tiêu chuẩn, định mức, nội dung chi tiết và phương pháp xác định chi phí làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Phương pháp xác định một số khoản chi phí cụ thể trong tổng mức đầu tư dự án như sau:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai được xác định trên cơ sở diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và phù hợp với thời gian lập tổng mức đầu tư, địa điểm đầu tư dự án;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy (nếu có) để thực hiện dự án được tính toán trên cơ sở số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật và giá cả thị trường;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá cả thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí tiền lương, tiền công căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức, tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuê và các loại phí, chi phí khác có liên quan được tính theo quy định của pháp luật và giá cước vận chuyển;

e) Chi phí tư vấn được xác định theo công việc tư vấn của dự án tương tự đã thực hiện hoặc xác định bằng ước tính theo từng khoản chi cho việc tư vấn theo định mức (nếu có) hoặc giá cả thị trường;

g) Chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư và từng yếu tố chi phí cụ thể quy định tại khoản 3 Điều này;

h) Chi phí quản lý và chi phí khác được xác định theo quy định của pháp luật và đặc điểm, tổ chức quản lý của dự án.

Điều 29. Nội dung và xác định dự toán dự án

1. Dự toán dự án là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và thiết kế dự án được duyệt; các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán dự án là các chi phí quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

3. Dự toán dự án được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này tại thời điểm lập dự toán dự án và theo các quy định về tiêu chuẩn, định mức, phương pháp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 30. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương quản lý, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

2. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với sở quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

3. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý và dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

Điều 31. Trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế, dự toán dự án

1. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế, dự toán dự án, giao cho đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định theo nội dung quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định các nội dung của thiết kế, dự toán theo quy định tại các Điều 27, 29 của Nghị định này. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định từng phần thiết kế, dự toán đầu tư của dự án để phục vụ công tác thẩm định của mình.

3. Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 25 ngày làm việc;
- b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 20 ngày làm việc;
- c) Đối với dự án nhóm C: Không quá 10 ngày làm việc.

Điều 32. Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán dự án gồm các nội dung quy định tại các Điều 27, 29 của Nghị định này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán dự án bao gồm:

a) Các thông tin chung về dự án: Tên dự án, hạng mục dự án (nêu rõ nhóm dự án); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế đầu tư dự án; địa điểm đầu tư (nếu có);

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của dự án;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

- d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục dự án và toàn bộ dự án;
- đ) Dự toán đầu tư dự án;
- e) Yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

3. Thời gian phê duyệt thiết kế, dự toán dự án: Cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 10 ngày làm việc;
- b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 07 ngày làm việc;
- c) Đối với dự án nhóm C: Không quá 03 ngày làm việc.

Điều 33. Hồ sơ thẩm định thiết kế và dự toán dự án

1. Tờ trình thẩm định thiết kế.
2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế (nếu có), các tài liệu khảo sát liên quan.
3. Bản sao quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ các dự án không phải phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Đầu tư công) và quyết định đầu tư dự án kèm theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.
4. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định.
5. Dự toán đầu tư của dự án.

Điều 34. Nghiệm thu đưa dự án vào khai thác sử dụng

1. Dự án được đưa vào khai thác sử dụng khi đã đầu tư hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.
2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, có thể bàn giao từng hạng mục, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng.
3. Biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục dự án, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành là căn cứ để chủ đầu tư đưa dự án vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định.
4. Các dự án hoàn thành phải thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

5. Hồ sơ bàn giao dự án gồm: Hồ sơ hoàn thành dự án; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì dự án.

6. Hồ sơ đầu tư dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Điều 35. Kết thúc đầu tư dự án

1. Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ dự án và dự án hết thời gian bảo hành theo quy định.

2. Trước khi bàn giao dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thi công.

Điều 36. Vận hành dự án

1. Sau khi nhận bàn giao dự án, chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì dự án theo quy định.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ HOẶC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 37. Trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư, vốn tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách giai đoạn trước;

b) Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; định hướng phát triển, chương trình tín dụng chính sách được nhà nước giao, chiến lược phát triển của ngân hàng chính sách trong trung hạn, dự kiến kế hoạch tín dụng ưu đãi trong giai đoạn tiếp theo;

c) Khả năng huy động vốn và cân đối nguồn để thực hiện nguồn vốn tín dụng đầu tư, vốn tín dụng chính sách thực hiện trong trung hạn;

d) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước bao gồm vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách giai đoạn trước;

đ) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý;

e) Các nhiệm vụ thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách được nhà nước giao trong trung hạn phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ;

g) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Các ngân hàng chính sách tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư công.

Điều 38. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách:

a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách năm trước của các ngân hàng chính sách;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước của các ngân hàng chính sách;

c) Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách;

d) Định hướng, chiến lược phát triển của các ngân hàng chính sách trong năm kế hoạch;

đ) Dự kiến kế hoạch vốn tín dụng ưu đãi;

e) Các nhiệm vụ thực hiện trong năm kế hoạch phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác;

g) Nhu cầu vốn ngân sách nhà nước trong năm kế hoạch;

h) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và kết quả dự kiến đạt được.

2. Các ngân hàng chính sách tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư công.

Điều 39. Cấp bù lãi suất đối với các ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, lập báo cáo và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch trung hạn và hằng năm cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước báo cáo thực hiện theo quy định tại các Điều 59, 60 của Luật Đầu tư công.

Điều 40. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Tình hình triển khai và kết quả quản lý, sử dụng vốn điều lệ tại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trong giai đoạn trước;

b) Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan;

c) Quy mô vốn điều lệ của các quỹ, đánh giá sự cần thiết đối với nhu cầu cấp vốn điều lệ tại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

đ) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động đối với ngành, lĩnh vực khi vốn điều lệ được cấp, tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội;

e) Giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Trình tự lập báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư công, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương được giao là đơn vị chủ quản của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách xem xét;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hoàn chỉnh báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư công.

Điều 41. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Tình hình và kết quả quản lý, sử dụng vốn điều lệ năm trước năm kế hoạch của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

b) Định hướng trong năm kế hoạch để cấp vốn điều lệ, nhu cầu vốn điều lệ của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

c) Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để cấp vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động đối với ngành, lĩnh vực khi vốn điều lệ được cấp, tính toán hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội;

đ) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Trình tự lập báo cáo thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư công, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch đầu tư công

cấp vốn điều lệ hằng năm, báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương được giao là đơn vị chủ quản của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách xem xét;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hoàn chỉnh báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư công.

Điều 42. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Căn cứ nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức lập, thẩm định, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác, bao gồm cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công cho các đối tượng khác.

2. Trình tự lập, thẩm định báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng theo Nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Căn cứ chỉ thị, quy định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại các Điều 59, 60 của Luật Đầu tư công; cơ quan chủ trì thực hiện chính sách lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; gửi Bộ Tài chính;

b) Trình tự lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại các Điều 59, 60 của Luật Đầu tư công.

Chương VI

LẬP, PHÊ DUYỆT, GIAO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 43. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

2. Trước ngày 01 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

3. Căn cứ quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác;

b) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Căn cứ quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

c) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, huyện, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trước ngày 15 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau cho từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

6. Trên cơ sở dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau đã được Chính phủ phê duyệt, bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Thông báo dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ sở để lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác thuộc phạm vi quản lý;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Trên cơ sở dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau đã được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thông báo dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp làm cơ sở để lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến trước 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và hoàn thiện, gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định;

d) Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, huyện, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

8. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau để Quốc hội cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công.

9. Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội tại cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi quản lý;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

10. Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội tại cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt trước ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định;

c) Tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp tỉnh, huyện, xã chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác và các nội dung theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

11. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ đề trình Quốc hội khóa mới xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 44. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

2. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

3. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

4. Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm, gửi Bộ Tài chính.

5. Trước ngày 10 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau.

6. Tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án.

7. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch đầu tư công hằng năm, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

8. Trước ngày 20 tháng 9 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

Điều 45. Lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

2. Các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư với các nội dung:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn trước;

b) Mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn tiếp theo;

c) Khả năng huy động và cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, bao gồm vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn trả các khoản ứng trước, hoàn trả các khoản vốn vay đến hạn thanh toán;

d) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý, trong đó làm rõ mức vốn của từng cơ quan trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn;

e) Danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn và tiến độ thực hiện dự án;

g) Dự kiến kết quả đạt được.

Điều 46. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hằng năm trình bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp quản lý xem xét, quyết định. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư theo quy định tại Điều 53 của Luật Đầu tư công;

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm trước năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

2. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thiện báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm; trình bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định.

4. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm tổng số vốn và danh mục các dự án đầu tư; quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư hằng năm khi có nhu cầu, bảo đảm phù hợp với khả năng thực tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, gửi Bộ Tài chính trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày giao kế hoạch đầu tư hằng năm.

Điều 47. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án

1. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án và việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

2. Trường hợp dự án đã được gia hạn thời gian bố trí vốn theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư công nhưng vẫn tiếp tục có nhu cầu gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án quá thời gian nêu trên, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm điểm trách nhiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp kiểm điểm trách nhiệm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách địa phương bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Giải trình sự cần thiết phải gia hạn thời gian bố trí vốn, bảo đảm dự án đề xuất kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện không còn vướng mắc, có thể thực hiện và hoàn thành giải ngân vốn trong thời gian bố trí vốn đề xuất kéo dài.

b) Có phương án bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách nhà nước trong tổng mức đầu tư và kế hoạch vốn ngân sách nhà nước theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương của dự án.

Điều 48. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm, danh mục và mức vốn bố trí của từng nhiệm vụ, dự án trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch; báo cáo Bộ Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm kế hoạch.

2. Bộ Tài chính thực hiện rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước đã được giao; không bảo đảm các yêu cầu theo quy định về pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương và thực hiện thủ tục kiểm soát chi.

3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không phân bổ hết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương được giao, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi, điều chuyển cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác có nhu cầu trước ngày 30 tháng 6 năm kế hoạch.

4. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, địa phương chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao theo quy định của Luật Đầu tư công.

Trường hợp không giải ngân hết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương được giao hằng năm, không được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn sang kế hoạch năm sau, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn trong kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương các năm tiếp theo để hoàn thành nhiệm vụ, dự án đúng tiến độ, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 49. Báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân lũy kế số vốn được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm gửi Bộ Tài chính như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân lũy kế số vốn được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ tính đến hết quý II năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo ước tình hình thực hiện và giải ngân lũy kế số vốn được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn tính đến hết năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

c) Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm:

Trước ngày 15 hằng tháng, báo cáo ước tình hình giải ngân cả tháng và kết quả giải ngân tháng trước;

Trước ngày 10 tháng đầu tiên các quý, báo cáo kết quả giải ngân quý trước;

Trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch, báo cáo chi tiết lũy kế giải ngân của các dự án trong 6 tháng đầu năm;

Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, báo cáo chi tiết số thực tế giải ngân của các dự án của cả năm kế hoạch và số vốn của các dự án được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm kế hoạch;

Riêng đối với kế hoạch vốn đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn của từng chương trình;

d) Tình hình điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn ngân sách trung ương trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương ngay sau khi có quyết định điều chỉnh;

đ) Các thông tin khác phục vụ cho việc lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia, của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

e) Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Bộ Tài chính định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

a) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm báo cáo tình hình giải ngân lũy kế số vốn được giao trong kế hoạch vốn đầu tư trung hạn và tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước;

b) Định kỳ 6 tháng, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm báo cáo chi tiết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương. Riêng đối với kế hoạch vốn đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số vốn của từng chương trình.

3. Bộ Tài chính tổ chức công khai thông tin tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng tháng của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các cấp, các ngành ở địa phương thực hiện theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định việc báo cáo, cung cấp thông tin và thời gian báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới phù hợp với các quy định theo dõi, đánh giá kế hoạch,

chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Luật Đầu tư công, các quy định tại Nghị định này và yêu cầu quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công của địa phương;

b) Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 50. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương của cơ quan, địa phương mình, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 71 của Luật Đầu tư công.

2. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 71 của Luật Đầu tư công.

3. Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

Điều 51. Nguyên tắc theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công

1. Nguyên tắc theo dõi kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, cập nhật có hệ thống các thông tin, số liệu liên quan đến việc tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, gồm cả việc theo dõi chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm phản ánh chính xác, đầy đủ và trung thực các thông tin, số liệu và tình hình, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Nguyên tắc đánh giá kế hoạch đầu tư công:

a) Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội theo mục tiêu đề ra trong quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của chương trình, dự án;

c) Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình trong đánh giá kế hoạch đầu tư công;

d) Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và cộng đồng dân cư trong đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Điều 52. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch đầu tư công

1. Theo dõi, kiểm tra thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công;

b) Bộ Tài chính hướng dẫn bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định pháp luật về đầu tư công;

c) Bộ, cơ quan trung ương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính tổ chức theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của bộ, cơ quan trung ương quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính, tổ chức và hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương;

đ) Bộ Tài chính theo dõi và tổng hợp tình hình giải ngân các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại Điều 74 của Luật Đầu tư công; định kỳ gửi báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đến Bộ Tài chính;

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ vào năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn và cả giai đoạn vào năm cuối triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm vào tháng 9 hằng năm và trước ngày 31 tháng 3 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 53. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

1. Các quy định sử dụng chung:

a) Thông tin, dữ liệu được thu thập, lưu trữ trong Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công là thông tin, dữ liệu, tài liệu gốc của các chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư công. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để lập, thẩm định, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công;

b) Dự án đầu tư công không được giải ngân nếu không có danh mục và số liệu giao kế hoạch đầu tư công trên Hệ thống;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu do cơ quan báo cáo, cập nhật trên Hệ thống;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống phải sử dụng chữ ký số trong việc xác nhận thông tin, dữ liệu cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công, ký gửi báo cáo trên Hệ thống;

đ) Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các dự án có yêu cầu bí mật Nhà nước.

2. Quy định về tài khoản sử dụng Hệ thống:

a) Tài khoản sử dụng được quản lý tập trung trên Hệ thống do Bộ Tài chính xây dựng;

b) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công được đăng ký tài khoản sử dụng Hệ thống. Bộ Tài chính thực hiện cấp tài khoản dựa trên thông tin đăng ký và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân tham gia Hệ thống;

c) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được cấp tài khoản sử dụng Hệ thống để theo dõi, cập nhật các thông tin liên quan đến chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư công của cơ quan mình.

3. Các trình tự, thủ tục phải thực hiện trên Hệ thống bao gồm:

a) Lập, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn;

- b) Lập, giao, điều chỉnh, kéo dài, ứng trước kế hoạch đầu tư công hằng năm;
- c) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công;
- d) Theo dõi, đánh giá chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công;
- đ) Quản lý, lưu trữ, công khai dữ liệu theo quy định.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 54. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với chương trình, dự án đã được trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư; thẩm định, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư; và thẩm định thiết kế và dự toán dự án không có cấu phần xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thẩm định, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư, thẩm định thiết kế và dự toán dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định, áp dụng quy định tại Nghị định này.
3. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, quyết định đầu tư và tổ chức quản lý thực hiện theo quy định của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 56. Trách nhiệm thi hành

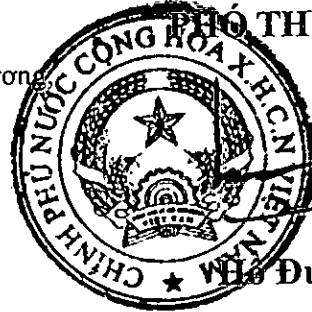
1. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện lập, giao, điều chỉnh, theo dõi, đánh giá kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TIẾT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2)₉₈

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Đức Phúc